

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

		Đơn vị tính: VND		
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		123,671,541,060	36,893,295,375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,245,955,029	6,605,559,578
1. Tiền	111	V.01	12,245,955,029	6,605,559,578
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		65,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu	130		31,494,241,930	12,966,514,591
1. Phải thu khách hàng	131		30,865,604,616	12,779,269,066
2. Trả trước cho người bán	132		977,591,659	515,562,304
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	14,520,099	62,765,665
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(363,474,444)	(391,082,444)
IV. Hàng tồn kho	140		13,229,426,319	16,022,644,378
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,229,426,319	16,022,644,378
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,701,917,782	1,298,576,828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		124,612,421	3,500,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,453,056,361	1,204,876,828
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		124,249,000	90,200,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		67,745,405,171	98,203,785,922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60,946,371,547	90,707,803,650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	21,992,215,717	22,582,436,110
- Nguyên giá	222		47,871,101,524	46,640,237,810
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,878,885,807)	(24,057,801,700)
3. Tài sản cố định vô hình	227		37,257,461,525	66,337,908,882
- Nguyên giá	228		39,207,393,622	67,774,464,547
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,949,932,097)	(1,436,555,665)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,696,694,305	1,787,458,658
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,646,000,000	6,958,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,396,000,000	10,396,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3,750,000,000)	(3,437,500,000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		153,033,624	537,482,272
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	153,033,624	245,275,453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	5,081,819
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	287,125,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		191,416,946,231	135,097,081,297
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		87,284,506,239	50,215,087,484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính: VND

I. Nợ ngắn hạn	310		87,071,623,058	50,046,126,876
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12,127,382,000	2,674,770,000
2. Phải trả cho người bán	312		11,329,859,070	25,902,744,345
3. Người mua trả tiền trước	313		72,920,264	535,574,136
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.16	12,655,440,394	4,039,032,943
5. Phải trả công nhân viên	315		8,355,185,836	4,589,265,614
6. Chi phí phải trả	316	V.17	245,000,000	70,500,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	42,285,835,494	12,234,239,838
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	320		212,883,181	168,960,608
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	100,000,000	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		112,883,181	168,960,608
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		104,132,439,992	84,881,993,813
I. Vốn chủ sở hữu	410		103,198,648,932	84,278,029,601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	45,899,500,000	34,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	24,609,995,600	24,634,995,600
7. Quỹ đầu tư phát triển	416	V.22	5,157,306,415	10,876,880,270
8. Quỹ dự phòng tài chính	417	V.22	2,269,183,938	1,544,862,930
10. Lợi nhuận chưa phân phối	419	V.22	25,262,662,979	13,221,290,801
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		933,791,060	603,964,212
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421	V.22	933,791,060	603,964,212
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		191,416,946,231	135,097,081,297

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			989,106,586	735,935,355
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			2,973.11	9,771.92

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	CAO VĂN PHÁT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	330,729,368,288	340,419,652,182	787,106,748,632	929,269,242,252
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.27	330,729,368,288	340,419,652,182	787,106,748,632	929,269,242,252
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	300,740,295,078	320,366,342,766	718,536,968,071	883,369,002,028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29,989,073,210	20,053,309,416	68,569,780,561	45,900,240,224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1,289,369,517	483,684,117	2,521,288,356	1,168,860,899
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	243,016,540	1,917,402,448	813,493,067	3,170,294,401
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		234,981,718	364,827,419	479,967,439	1,431,933,465
8. Chi phí bán hàng	24		5,237,134,119	11,458,164,703	23,206,381,057	25,749,055,286
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,889,125,546	2,123,862,596	9,887,965,820	6,661,618,061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-2)-(24+25)}	30		22,909,166,522	5,037,563,786	37,183,228,973	11,488,133,375
11. Thu nhập khác	31		88,922,335	234,431,925	485,390,649	378,522,578
12. Chi phí khác	32		134,202,561	140,908,374	223,592,844	210,553,645
13. Lợi nhuận khác	40		-45,280,226	93,523,551	261,797,805	167,968,933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,863,886,296	5,131,087,337	37,445,026,778	11,656,102,308
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	4,873,720,640	1,304,471,552	7,292,463,799	3,027,369,168
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17,990,165,656	3,826,615,785	30,152,562,979	8,628,733,140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3,919	1,125	6,569	2,538

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2009

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND		
	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,445,026,778	11,656,102,308
2. Điều chỉnh các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	3,134,505,918	2,026,016,090
- Các khoản dự phòng	03	4,113,974,444	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,890,514,261)	(2,061,898,551)
- Chi phí đi vay	06	466,356,787	1,702,780,214
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	42,269,349,666	13,323,000,061
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18,890,400,300)	2,160,955,036
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2,793,218,059	24,312,593,125
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	27,515,301,102	9,506,368,908
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(274,146,045)	3,343,312
- Tiền lãi vay đã trả	13	(466,356,787)	(1,702,780,214)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2,627,941,051)	(2,394,963,345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	14,830,223,394	4,993,084,928
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,334,716,468)	(2,711,030,508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63,814,531,570	47,490,571,303
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,664,122,481)	(4,644,214,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(28,500,000)	(135,415,094)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(340,000,000,000)	(13,731,790,914)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	280,000,000,000	7,668,209,086
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,143,774,362	1,403,340,992
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58,548,848,119)	(19,439,870,385)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	107,174,232,254	115,943,317,124
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97,621,620,254)	(144,043,245,492)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9,177,900,000)	(2,720,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	374,712,000	(30,819,928,368)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	5,640,395,451	(2,769,227,450)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	6,605,559,578	13,104,704,145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	12,245,955,029	10,335,476,695

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ THU VÂN	NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ	CAO VĂN PHÁT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tiền mặt	3,444,434,701	3,144,571,044
- Tiền gửi ngân hàng	8,801,520,328	3,460,988,534
CỘNG	12,245,955,029	6,605,559,578

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Phải thu khách hàng	30,865,604,616	12,779,269,066
- Phải thu người lao động		-
- Phải thu khác	14,520,099	62,765,665
CỘNG	30,880,124,715	12,842,034,731

4. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Hàng mua đang đi trên đường	4,244,727,609	7,952,256,023
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2,485,725,604	1,580,970,216
- Công cụ, dụng cụ trong kho	286,285,000	1,250,000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,097,722,550	1,514,096,648
- Thành phẩm tồn kho	1,041,898,828	146,050,432
- Hàng hoá tồn kho	4,073,066,728	4,828,021,059
CỘNG GIÁ GỐC HÀNG TỒN KHO	13,229,426,319	16,022,644,378
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	13,229,426,319	16,022,644,378
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
CỘNG	-	-

Đơn vị tính: VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Số dư đầu năm	30,259,274,857	12,915,471,252	1,560,621,294	1,904,870,407	46,640,237,810
2. Số tăng trong năm	389,929,091	433,353,245	817,770,849	98,963,809	1,740,016,994
- Mua sắm mới		418,573,506	817,770,849	98,963,809	1,335,308,164
- Xây dựng mới	389,929,091	14,779,739			404,708,830
3. Giảm trong năm	458,823,520	22,829,760	-	27,500,000	509,153,280
- Thanh lý, nhượng bán	458,823,520	22,829,760		27,500,000	509,153,280
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	30,190,380,428	13,325,994,737	2,378,392,143	1,976,334,216	47,871,101,524
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	12,271,487,597	9,588,571,192	643,199,518	1,554,543,393	24,057,801,700
2. Khấu hao trong năm	1,274,242,091	721,225,592	134,083,485	74,054,391	2,203,605,559
3. Giảm trong năm	368,060,522	13,860,930		600,000	382,521,452
4. Số dư cuối năm	13,177,669,166	10,295,935,854	777,283,003	1,627,997,784	25,878,885,807
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
1. Tại ngày đầu năm	17,987,787,260	3,326,900,060	917,421,776	350,327,014	22,582,436,110
2. Tại ngày cuối năm	17,012,711,262	3,030,058,883	1,601,109,140	348,336,432	21,992,215,717

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Số dư đầu năm	67,774,464,547			67,774,464,547
2. Số tăng trong năm	2,223,708,623			2,223,708,623
- Mua sắm mới				
- Tăng khác	2,223,708,623			2,223,708,623
3. Giảm trong năm	30,790,779,548			30,790,779,548
- Thanh lý, nhượng bán	30,790,779,548			30,790,779,548
4. Số dư cuối kỳ	39,207,393,622			39,207,393,622
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
1. Số dư đầu năm	1,436,555,665			1,436,555,665
2. Khấu hao trong năm	945,361,289			945,361,289
3. Giảm trong năm	431,984,857			431,984,857
4. Số dư cuối năm	1,949,932,097			1,949,932,097
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH				
1. Tại ngày đầu năm	66,337,908,882			66,337,908,882
2. Tại ngày cuối năm	37,257,461,525			37,257,461,525

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SÀI GÒN			BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
1A Phạm Ngọc Thạch - Quận 1 - Tp.HCM			Tại ngày 30/09/2009		
			Đơn vị tính: VND		
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
- Chi phí XD CB dở dang: Trong đó:					
+ Công trình 224 Âu Cơ			6,344,392		
+ Công trình 146E Nguyễn Đình Chính			112,918,378	93,311,818	
+ Công trình 143-145 Điện Biên Phủ				286,184,545	
+ Công trình 468 Nguyễn Thị Minh Khai			1,283,709,908	1,130,464,454	
+ Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch			37,719,091	37,719,091	
+ Công trình 167 Điện Biên Phủ			248,869,659	239,778,750	
+ Công trình 57 Nguyễn thị Tần			2,755,377		
+ Công trình 392 Phạm văn Chí			4,377,500		
CỘNG			1,696,694,305	1,787,458,658	
13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
- Đầu tư cổ phiếu			10,396,000,000	10,396,000,000	
+ Công ty cổ phần Cà Phê Petec (29.200 cp)			296,000,000	296,000,000	
+ Công ty cổ phần Năng Lượng Đại Việt (10.000 cp)			100,000,000	100,000,000	
+ Công ty cổ phần Đt& PT Gia Định (625.000 cp)			10,000,000,000	10,000,000,000	
- Đầu tư dài hạn khác (*)					
CỘNG			10,396,000,000	10,396,000,000	
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
- Chi phí quyền sử dụng đất					
- Chi phí chờ phân bổ			50,281,496	159,848,609	
- Công cụ dụng cụ phân bổ			102,752,128	85,426,844	
CỘNG			153,033,624	245,275,453	
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
- Vay ngắn hạn (*)			12,127,382,000	2,674,770,000	
CỘNG			12,127,382,000	2,674,770,000	
(*) Vay ngắn hạn gồm:					
Đối tượng cho	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất	Thời	Số dư
vay ngắn hạn	Số	Ngày	/Năm	hạn vay	nợ vay
Ngân hàng NHCTVN- SGD II	099931101/HD TDHM	16/1/2009	10.50%	12 tháng	11,727,382,000
Ngân hàng NHCTVN- SGD II	09932001/HDT DHM	16/1/2009	10.50%	12 tháng	400,000,000
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM	
16.1. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			12,646,137,078	4,029,729,627	
- Thuế GTGT			3,323,994,117	82,449,160	
- Thuế TNDN			7,263,802,102	2,618,647,293	
- Tiền thuê đất			2,249,034,899	1,250,275,374	
- Thuế thu nhập cá nhân			(190,694,040)	78,357,800	
16.2. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC			9,303,316	9,303,316	
CỘNG			12,655,440,394	4,039,032,943	

Đơn vị tính: VND

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí phải trả khác	245,000,000	70,500,000
CỘNG	245,000,000	70,500,000

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Tài sản thừa chờ giải quyết	140,564,524	207,043,850
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	73,298,165	22,123,819
- Kinh phí công đoàn	395,760,172	397,123,383
- Ký quỹ thuê mặt bằng	1,192,830,000	1,090,380,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,483,382,633	517,568,786
- Cty TNHH TM Cận Viễn Đông		10,000,000,000
CỘNG	42,285,835,494	12,234,239,838

20. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vay dài hạn ngân hàng	100,000,000	
CỘNG	100,000,000	

Đối tượng cho vay dài hạn	Hợp đồng tín dụng		Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ vay
	Số	Ngày	/Năm		
Ngân hàng NHCTVN- SGD II	09.932002/HDTD	3/8/2009	10.50%	4 năm	100,000,000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM TRƯỚC	34,000,000,000	24,634,995,600	9,032,298,647	1,206,358,129	5,730,643,335
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lợi nhuận tăng trong năm trước					16,721,290,801
- Trích lập quỹ			1,844,581,623	338,504,801	(2,960,096,026)
- Chia cổ tức					(6,120,000,000)
- Chi khác					(150,547,309)
- SỐ DƯ CUỐI NĂM TRƯỚC	34,000,000,000	24,634,995,600	10,876,880,270	1,544,862,930	13,221,290,801

22.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIÊN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn đầu tư của	Thặng dư	Quỹ đầu	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau thuế
----------------	----------	---------	--------------	--------------------

	chủ sở hữu	vốn cổ phần	tư phát triển	tài chính	Đơn vị tính: VND chưa phân phối
- SỐ DƯ ĐẦU NĂM NAY	34,000,000,000	24,634,995,600	10,876,880,270	1,544,862,930	13,221,290,801
- Tăng vốn trong năm nay	11,899,500,000				
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					30,152,562,979
- Phân phối lợi nhuận năm 2008					8,631,290,801
+ Quỹ đầu tư phát triển			2,779,996,145		2,779,996,145
+ Quỹ dự phòng tài chính				724,321,008	724,321,008
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi					1,348,642,016
+ Cổ tức đợt 2 năm 2008 bằng CP- 339.993CP					3,399,930,000
+ Cổ tức đợt 2 năm 2008 -Phần làm tròn số					70,000
+ Khen thưởng HĐQT & BKS					378,331,632
- Các khoản giảm trừ					-
+ Phí tư vấn phát hành cổ phiếu		25,000,000			
+ Thưởng CP tỉ lệ 4:1			8,499,570,000		
+ Tạm trích quỹ khen thưởng 2009					300,000,000
+ Tạm ứng cổ tức đợt 1-2009, 20%					9,179,900,000
- SỐ DƯ CUỐI NĂM NAY	45,899,500,000	24,609,995,600	5,157,306,415	2,269,183,938	25,262,662,979

22.2. CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của nhà nước	9,180,000,000	6,800,000,000
- Vốn góp (Cổ đông)	36,719,500,000	27,200,000,000
CỘNG	45,899,500,000	34,000,000,000

22.3. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34,000,000,000	34,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	11,899,500,000	
+ Vốn góp cuối năm	45,899,500,000	34,000,000,000
- Cổ tức đã chia	12,579,900,000	6,120,000,000

22.4. CỔ PHIẾU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4,589,950	3,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4,589,950	3,400,000
+ Cổ phiếu thưởng	4,589,950	3,400,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,589,950	3,400,000
+ Cổ phiếu thưởng	4,589,950	3,400,000
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	330,729,368,288	340,419,652,182
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	330,729,368,288	340,419,652,182
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	330,729,368,288	340,419,652,182
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	330,729,368,288	340,419,652,182
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 3 - Năm nay	Quý 3 - Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	14,380,381,072	12,009,609,422
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	286,359,914,006	308,356,733,344
CỘNG	300,740,295,078	320,366,342,766
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 3 - Năm nay	Quý 3 - Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,255,180,663	412,290,018
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	34,188,854	71,394,099
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
CỘNG	1,289,369,517	483,684,117
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 3 - Năm nay	Quý 3 - Năm trước
- Lãi tiền vay	234,981,718	364,827,419
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	8,034,822	1,552,575,029
CỘNG	243,016,540	1,917,402,448

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây:

- +Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận thu được.
- + Công ty TNHH Chế Biến Gỗ Tân Phú: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận thu được. Trong năm 2009, Công ty được giảm 50% thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, và hoạt động dịch vụ phải chịu thuế suất thuế TNDN là 25% trên lợi nhuận thu được theo công văn số 4228/CT-TTDT ngày 4/7/2007 của Cục thuế Tỉnh Bình Dương.
- + Quý 3/2009, Thuế TNDN được giảm theo TT03/209/TT-BTC ngày13/1/2009, Cty thuộc loại DN nhỏ và vừa

Đơn vị tính: VND

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Quý 3 - Năm nay	Quý 3 - Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22,863,886,296	5,131,087,337
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	341,108,000	-
* Chi phí không hợp lý, hợp lệ	341,108,000	
* Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	
* Cổ tức được chia		
* Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
* Phần thu nhập không chịu thuế khác		
- Tổng thu nhập chịu thuế	23,204,994,296	5,131,087,337
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,873,720,640	1,304,471,552
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,873,720,640	1,304,471,552

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

CHI TIÊU	Quý 3 - Năm nay	Quý 3 - Năm trước
1. Chi phí nguyên vật, vật liệu	8,555,977,084	7,888,962,387
2. Chi phí nhân công	6,544,827,011	10,277,613,025
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	961,510,261	745,009,087
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,421,851,444	3,032,711,097
5. Chi phí bằng tiền khác	2,756,011,164	4,014,845,553
CỘNG	21,240,176,964	25,959,141,149

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3 - Năm nay	Quý 3 - Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,990,165,656	3,826,615,785
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,990,165,656	3,826,615,785
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4,589,950	3,400,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND)	3,919	1,125

VII. THÔNG TIN KHÁC

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP.

CHỈ TIÊU	DVT	Quý 3 - Năm nay	Quý 3 - Năm trước
----------	-----	-----------------	-------------------

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

1.1 Bố trí cơ cấu tài sản

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	35.39	51.51
- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	64.61	48.49
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	45.60	44.50
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	54.40	55.50
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản / Tổng nợ phải trả	Lần	2.19	2.25
2.2 Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1.42	1.09
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0.89	0.46
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.00	1.50
- Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần + thu nhập từ hoạt động tài chính + thu nhập bất thường	%	0.00	1.12
3.2 Lợi nhuận / Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản	%	0.00	3.55
- Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0.00	2.65
3.3 Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	0.00	4.81

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2009

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ THU VÂN

NGUYỄN THỊ BÍCH NGÀ

CAO VĂN PHÁT